

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v “Tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp, Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất”

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Quang H và bà Nguyễn Thị H1: Luật sư Trần Bình T2 và luật sư Nguyễn Phúc T3 - Văn phòng L3; địa chỉ: F N, phường T, quận C, Thành phố Hà Nội, vắng mặt.

2.2. Công ty CP D2; địa chỉ: lô B KCN N, khu A, Khu K, xã N, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Quang H – Chủ tịch HĐQT, vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q; địa chỉ: B C, quận Đ, Thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: ông Lê Hữu Đ – Chủ tịch HĐQT.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Huỳnh Lê Thanh H2; địa chỉ: tầng C, số nhà A đường L, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng, có mặt tại phiên toà.

3.2. Công ty Cổ phần K; địa chỉ: lô A, đường N, KCN N - Khu A, xã N, thành phố Q, Bình Định.

Người đại diện theo pháp luật: ông Võ Đình L – Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Phan Thành D – Nhân viên pháp chế của Công ty, có mặt tại phiên toà.

Người kháng cáo: ông Nguyễn Việt T; ông Nguyễn Quang H, bà Nguyễn Thị H1 và Công ty Cổ phần D2; Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, khởi kiện sửa đổi, bổ sung, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Công ty Cổ phần D2 Công ty D2) được thành lập ngày 29/06/2016 gồm 03 cổ đông sáng lập với tỷ lệ sở hữu cổ phần như sau: ông Nguyễn Quang H (50%), bà Nguyễn Thị H1 (10%) và ông Nguyễn Việt T (40%). Thời điểm này, Công ty D2 đăng ký mức vốn điều lệ là 25.000.000.000 đồng (hai mươi lăm tỷ đồng) do bà Nguyễn Thị H1 là người đại diện theo pháp luật.

Ngày 04/7/2016 các cổ đông sáng lập tiến hành họp bàn về tiến độ góp vốn và thống nhất đầu tư dự án Nhà máy sản xuất chế phẩm sinh học chiết xuất từ cá biển tại KCN N, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Ngày 17/8/2016 Công ty D2 ký Hợp đồng số 18/TT-TLQSDĐ-2016 thuê lại quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần K Công ty K) tại Lô đất B4.05 Khu công nghiệp N, diện tích 20.430m², thời hạn 50 năm. Sau đó, ông H và bà H1 liên tục yêu cầu phải tăng vốn điều lệ của Công ty D2 góp thêm vốn để đảm bảo tiến độ của dự án nhưng không cung cấp cho ông T bất kỳ bản báo cáo hay phương án/kế hoạch kinh doanh nào trong giai đoạn tiếp theo. Vì để thực hiện được dự án như nội dung các cổ đông đã thống nhất từ khi thành lập doanh nghiệp nên ông T đã đồng ý với việc tăng vốn điều lệ của Công ty D2 lên 50 tỷ đồng; đồng thời nghiêm túc chuyển tiền góp vốn theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của ông T trong Công ty D2 để đảm bảo nguồn vốn thực hiện dự án.

Ngày 26/9/2017 Công ty D2 đã được Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ghi nhận số vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng và người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Quang H. ông Nguyễn Việt T đã thực hiện góp vốn đầy đủ với số tiền 20 tỷ đồng, tương ứng với 40% tổng vốn điều lệ của Công ty D2.

Tháng 5/2018 ông T nhận thấy việc quản lý, điều hành doanh nghiệp của ông H và bà H1 không hiệu quả. ông T đã nhiều lần gửi văn bản yêu cầu ông H tổ chức họp Hội đồng quản trị, Đại hội cổ đông bất thường, cung cấp số liệu báo cáo đầu tư và báo cáo tài chính từ khi thành lập doanh nghiệp đến nay nhưng ông H, bà H1 đã không cung cấp và không tổ chức họp theo yêu cầu. ông T nộp đơn khởi kiện đòi nợ số tiền Công ty D2 đã vay của cá nhân ông là 7,6 tỷ đồng tại Toà án nhân dân thành phố Quy Nhơn. Sau đó, ngày 09/01/2019 ông H đã gửi văn bản đề nghị được nhận chuyển nhượng lại số cổ phần của ông T tại Công ty D2. Ngày 25/01/2019 tại Sân bay P có sự chứng kiến của Thừa phát lại tỉnh Bình Định, ông T, ông H và bà H1 đã ký kết các văn bản sau:

- Biên bản thỏa thuận số 01/2019/BBTT ngày 25/01/2019 về việc thanh toán công nợ và ghi nhận thỏa thuận mua lại 40% cổ phần của ông Nguyễn Việt T tại Công ty D2.

- Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 01-2019/HĐCN/NVT-NQH ngày 25/01/2019 chuyển nhượng cổ phần của ông Nguyễn Việt T cho ông Nguyễn Quang H.

- Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 02a-2019/HĐCN ngày 25/01/2019 chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của ông Nguyễn Quang H cho ông Nguyễn Việt T.

- Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 02b-2019/HĐCN/NVT-NQH ngày 25/01/2019 chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của bà Nguyễn Thị H1 cho ông Nguyễn Việt T;

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông H và bà H1 chỉ thanh toán duy nhất lần đầu số tiền 5 tỷ đồng. Sau đó không tiếp tục thanh toán đúng thời hạn, cũng không chuyển giao quyền sở hữu cổ phần cho ông T theo đúng cam kết, thỏa thuận giữa các bên.

Căn cứ các văn bản đã ký kết, ông H và bà H1 đã vi phạm các nghĩa vụ hợp đồng, vi phạm cam kết đối với ông T. Đến ngày 01/06/2019 ông H tự ý ký Hợp đồng thế chấp, Hợp đồng vay vốn và bàn giao tài sản của Công ty D2 cho Công ty TNHH Q – Chi nhánh Đ1 mà không tiến hành họp Hội đồng quản trị hay Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Các ngày 19/9/2019, 06/01/2020 và 18/11/2020 nguyên đơn ông T nộp đơn khởi kiện và đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện. Ngày 01/12/2020 nguyên đơn có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể là yêu cầu ông H, bà H1 phải hoàn trả và bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần là 20.000.000.000 đồng; ông H, bà H1 phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với những thiệt hại cho doanh nghiệp; làm rõ

trách nhiệm của bên thứ ba là các Ngân hàng trong hoạt động cấp tín dụng cho Công ty D2 vì trái quy định pháp luật.

Ngày 20/4/2022 nguyên đơn ông Nguyễn Việt T có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn về việc yêu cầu bồi thường số tiền 3.188.998.000 đồng.

ông Nguyễn Việt T khởi kiện yêu cầu Tòa giải quyết các vấn đề sau:

- Tuyên bố các Hợp đồng tín dụng, các Khế ước nhận nợ và Hợp đồng thế chấp đã ký kết giữa Công ty D2 và Ngân hàng TMCP Q là vô hiệu; buộc ông Nguyễn Quang H và bà Nguyễn Thị H1 phải liên đới chịu trách nhiệm hoàn trả số tiền vay và bồi thường thiệt hại cho Ngân hàng TMCP Q.

- Buộc vợ chồng ông Nguyễn Quang H, bà Nguyễn Thị H1 thực hiện đúng các cam kết và thỏa thuận trong Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần 01-2019/HĐCN/NVT-NQH ngày 25/9/2019 là chuyển giao quyền sở hữu 60% số cổ phần còn lại trong Công ty D2 cho ông Nguyễn Việt T; đồng thời phải chịu phạt vi phạm với số tiền 2.280.000.000 đồng.

- Buộc ông Nguyễn Quang H thực hiện đúng nội dung Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 02a -2019/HĐCN/NTH-NVT ngày 25/01/2019 giữa ông Nguyễn Quang H và ông Nguyễn Việt T. Theo đó, ông Nguyễn Quang H phải chuyển giao cho ông Nguyễn Việt T quyền sở hữu toàn bộ số cổ phần của ông H tại Công ty D2.

- Buộc bà Nguyễn Thị H1 thực hiện đúng Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 02b-2019/HĐCN/NVT-NTH ngày 25/01/2019 giữa bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn Việt T. Theo đó, bà Nguyễn Thị H1 phải chuyển giao cho ông Nguyễn Việt T quyền sở hữu toàn bộ số cổ phần của bà H1 tại Công ty D2.

2. Bị đơn Công ty Cổ phần D2 do ông Nguyễn Quang H là người đại diện theo pháp luật trình bày:

Công ty D2 có trụ sở tại lô B Khu công nghiệp N, xã N, thành phố Q. Khi mới thành lập, Công ty D2 có vốn điều lệ 25 tỷ đồng, cơ cấu vốn góp như sau: ông Nguyễn Quang H góp 12,5 tỷ đồng, chiếm 50% vốn điều lệ; bà Nguyễn Thị H1 góp 2,5 tỷ đồng, chiếm 10% vốn điều lệ; ông Nguyễn Việt T góp 10 tỷ đồng, chiếm 40% vốn điều lệ. Tháng 9/2017 Công ty D2 tăng vốn điều lệ lên 50 tỷ đồng, giữ nguyên tỷ lệ sở hữu. Khi nhà máy đang trong giai đoạn hoàn thiện chuẩn bị đưa vào hoạt động chính thức thì ông Trung liên t gây áp lực nên buộc vợ chồng ông phải mua lại phần vốn góp của ông T với giá 28,5 tỷ đồng và trả theo tiến độ đã ký kết theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần 01-2019/HĐCN/NVT-NQH ngày 25/9/2019. Ngoài ra, vợ chồng ông cũng đã trả cho ông T khoản tiền mà ông T cho Công ty D2 vay cả gốc và lãi là 8.937.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận miệng khi ông chuyển tiền đợt một theo như cam kết là 5 tỷ đồng thì ông T phải hoàn tất thủ tục sang tên cổ phần cho ông, nhưng sau khi nhận tiền ông T đã không thực hiện đúng cam kết làm cho ông và Công ty D2 gặp nhiều khó khăn nên ông đề nghị tòa tuyên Hợp đồng chuyển nhượng nói trên vô hiệu.

Đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP Q: Công ty R ký kết 02 Hợp đồng vay vốn tại Ngân hàng TMCP Q với tổng số tiền vay là 60 tỷ đồng. Sau khi vay, Công ty D2 đã thực hiện đầy đủ, đúng hạn cho Ngân hàng TMCP Q với số tiền hơn 22 tỷ đồng, gồm tiền gốc và tiền lãi. Hiện Công ty D2 còn nợ Ngân hàng TMCP Q gần 38 tỷ đồng tiền gốc, khoảng 300 triệu tiền lãi trong hạn và 3,4 tỷ đồng tiền lãi quá hạn. Để bảo đảm cho khoản vay, Công ty D2 đã ký các Hợp đồng thế chấp bao gồm các tài sản hình thành trong tương lai: nhà xưởng, thiết bị máy móc nhập khẩu của dây chuyền số 1, số B (các tài sản bảo đảm hiện đang do Ngân hàng TMCP Q quản lý). Trước khi ký kết các Hợp đồng vay vốn, Công ty D2 đều tiến hành họp Hội đồng quản trị và có lập Biên bản. Việc vay vốn tất cả các thành viên góp vốn đều biết và đồng ý thông qua. Nay Ngân hàng TMCP Q có yêu cầu buộc Công ty D2 thanh toán các khoản nợ vay, nếu Công ty D2 không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ đề nghị phát mãi tài sản đã thế chấp để thu hồi nợ, Công ty D2 đồng ý để Ngân hàng TMCP Q phát mãi tài sản thu hồi nợ vì Công ty D2 đã đóng cửa và dừng hoạt động.

Đối với yêu cầu độc lập của Công ty CP K Công ty K) yêu cầu chấm dứt Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất đối với Công ty D2, Công ty D2 có ý kiến như sau:

Ngày 25/11/2016, Công ty D2 và Công ty K ký Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất số 18/HĐ-TLQSDĐ, theo đó Công ty R thanh toán trước 50% tiền thuê đất, 50% giá trị còn lại của Hợp đồng sẽ thanh toán sau thời hạn 01 năm. Công ty K có trách nhiệm bàn giao lô đất cho Công ty D2 có đủ cơ sở hạ tầng. Sau khi ký hợp đồng, Công ty R thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán và tiến hành đầu tư xây dựng nhà xưởng, lắp đặt đầy đủ các thiết bị, máy móc sản xuất. Sau đó, Công ty D2 có mâu thuẫn nội bộ nên gặp nhiều khó khăn và hiện nay đã dừng hoạt động. Nay Công ty K khởi kiện yêu cầu chấm dứt Hợp đồng thuê đất trước hạn, ông đại diện cho Công ty D2 mong muốn Công ty K tạo điều kiện để có thể chuyển nhượng nhà máy cho Công ty mới và chủ sở hữu mới sẽ kế thừa Hợp đồng thuê đất nói trên; đồng thời thanh toán phần tiền thuê đất còn lại cho Công ty K.

03. Bị đơn bà Nguyễn Thị H1 trình bày: thống nhất như lời trình bày của ông Nguyễn Quan H3.

04. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

4.1. Ngân hàng TMCP Q trình bày:

Ngân hàng TMCP Q và Công ty D2 đã ký kết các Hợp đồng tín dụng ngày 09/5/2017 và ngày 16/5/2018 cùng với các Khế ước nhận nợ. Tổng số tiền đã giải ngân là 50.666.296.100 đồng. Tài sản bảo đảm cho toàn bộ khoản vay bao gồm: quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất giữa Công ty D2 với Công ty K theo Hợp đồng thế chấp số 103193.17.831.2845593.BĐ ngày 09/5/2017; toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai bao gồm: tài sản gắn liền với đất là công trình xây dựng thuộc dự án nhà máy sản xuất chế phẩm sinh học của Công ty R1 tại địa chỉ lô đất B4.05 KCN N - Khu A theo Hợp đồng thế chấp số 102919.17.831.2845593.BĐ ngày 09/5/2017; máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất

theo Hợp đồng thế chấp số 100818.17.831.2845593.BĐ ngày 09/5/2017; Hợp đồng thế chấp số 13070.18.831.2845593.BĐ ngày 16/5/2018.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty D2 đã không thực hiện trả nợ theo cam kết, cụ thể: đến ngày 05/5/2020 Công ty D2 đã trả số tiền 21.640.137.137 đồng (trong đó: nợ gốc 12.669.000.653 đồng, nợ lãi 8.971.136.484 đồng).

Dư nợ tạm tính của Công ty D2 đến ngày 07/9/2022: tiền gốc là 37.993.719.039 đồng và tiền lãi là 22.971.406.581 đồng (trong đó: tiền lãi trong hạn là 22.967.781.673 đồng và tiền lãi quá hạn là 3.624.908 đồng).

Ngân hàng TMCP Q đã nhiều lần gửi Thông báo yêu cầu Công ty D2 thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng Công ty D2 không thực hiện. Do đó, Ngân hàng TMCP Q có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án giải quyết:

Buộc Công ty D2 thanh toán tiền nợ lãi, tiền phạt phát sinh theo lãi suất quá hạn theo các Hợp đồng tín dụng và các Khế ước nhận nợ kể từ ngày 06/5/2020 cho đến khi thanh toán xong hết nợ;

Nếu Công ty D2 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ nói trên thì đề nghị xử lý các tài sản bảo đảm theo các Hợp đồng thế chấp đã ký kết để thu hồi toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng TMCP Q.

Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán, xử lý tài sản dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của Công ty D2 đối với Ngân hàng TMCP Q. Nếu số tiền thu được từ bán hoặc xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì yêu cầu Công ty D2 tiếp tục trả cho đến khi hết nợ.

4.2. Công ty CP K - Nhon Hội trình bày:

Ngày 25/11/2016, Công ty K và Công ty D2 ký Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất số 18/HĐ-TLQSDĐ. Theo nội dung Hợp đồng, Công ty D2 thuê lại quyền sử dụng đất gắn liền với kết cấu hạ tầng KCN tại lô B4.05, diện tích 20.430m² tại Khu công nghiệp N - Khu A, KKT N, xã N, thành phố Q. Thời hạn thuê từ ngày 17/8/2016 đến hết ngày 21/6/2066. Tổng số tiền thuê (bao gồm thuế VAT) là 10.784.848.882 đồng. Tiến độ thanh toán theo Hợp đồng như sau: đợt 1 - ngày 30/8/2016 thanh toán số tiền 2.108.124.711 đồng; đợt 2 - ngày 25/12/2016 thanh toán số tiền 3.162.187.066 đồng; đợt 3 - thanh toán số tiền còn lại là 5.514.537.105 đồng và tiền lãi trả chậm.

Ngày 03/11/2016, Công ty K đã bàn giao mặt bằng cho Công ty D2. Công ty D2 đã thanh toán 02 đợt cho Công ty K với số tiền là 5.270.311.777 đồng, cụ thể: ngày 30/8/2016 thanh toán 2.108.124.711 đồng; ngày 01/5/2017 thanh toán 3.162.187.066 đồng. Khi đến hạn trả nợ đợt 3 (ngày 17/8/2018) Công ty D2 đã không thực hiện theo hợp đồng. Công ty K đã có nhiều văn bản yêu cầu nhưng Công ty D2 không thực hiện. Đến nay, Công ty D2 còn nợ Công ty K - Nhon Hội tiền gốc đợt 3 là 5.514.537.105 đồng và tiền lãi từ ngày 17/8/2016 cho đến nay.

Ngày 10/9/2019, Công ty K đã có Thông báo số 116/2019/TB-SNP gửi Ban quản lý khu kinh tế, Công ty D2 và các đơn vị liên quan về việc chấm dứt Hợp đồng thuê lại

quyền sử dụng đất đã ký với Công ty D2, vì Công ty D2 đã vi phạm về cam kết thanh toán theo quy định của hợp đồng.

Nay Công ty K có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án tuyên bố chấm dứt Hợp đồng thuê đất đã ký giữa Công ty K với Công ty D2. Đối với yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng, Công ty K đề nghị tước bỏ mọi quyền lợi của Công ty D2 bao gồm các khoản tiền thuê đất mà Công ty D2 đã thanh toán trước đó cho Công ty K; buộc Công ty D2 ngừng hoạt động, thu hồi lại lô đất giao trả mặt bằng sạch cho Công ty K. Công ty D2 tự tháo dỡ trả mặt bằng trong thời hạn 90 ngày, nếu quá thời hạn này thì Công ty K sẽ tự xử lý tài sản trên đất, mọi chi phí phát sinh Công ty D2 phải chịu. Công ty K không hoàn trả số tiền mà Công ty D2 đã đóng tiền thuê đất trước đó cho Công ty K.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2021/KDTM-ST ngày 08 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 2 Điều 37; khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Các điều 105, 106, 123 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Điều 168; Điều 175 Luật Đất đai năm 2013. Điều 310; Điều 311 Luật Thương mại năm 2005. Điều 4 Nghị định 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm. Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Việt T; chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP Q; chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của Công ty Cổ phần K.

1. Đình chỉ thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần 01-2019/HĐCN/NVT-NQH ngày 25/9/2019 giữa ông Nguyễn Việt T với vợ chồng ông Nguyễn Quang H, bà Nguyễn Thị H1.

2. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Quang H và bà Nguyễn Thị H1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Việt T số tiền 1.880.000.000đồng.

3. Buộc ông Nguyễn Việt T có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Nguyễn Quang H, bà Nguyễn Thị H1 số tiền 5.000.000.000 đồng.

4. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Việt T đòi vợ chồng ông Nguyễn Quang H, bà Nguyễn Thị H1 chuyển giao quyền sở hữu 60% số cổ phần còn lại trong Công ty Cổ phần D2 cho ông Nguyễn Việt T theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần 01-2019/HĐCN/NVT-NQH ngày 25/9/2019.

5. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Việt T đòi ông Nguyễn Quang H phải chuyển giao cho ông Nguyễn Việt T quyền sở hữu toàn bộ số cổ phần của ông H tại Công ty Cổ phần D2 theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 02a-2019/HĐCN/NTH-NVT ngày 25/01/2019.

6. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Việt T đòi bà Nguyễn Thị H1 phải chuyển giao cho ông T quyền sở hữu toàn bộ số cổ phần của bà H1 tại Công ty Cổ phần D2 theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 02b-2019/HĐCN/NVT-NTH ngày 25/01/2019.

7. Công nhận các Hợp đồng tín dụng số 8133.17.831.2845593.TD ngày 09/5/2017 với 03 Khế ước nhận nợ: PDLĐ1715800109 ngày 07/06/2017; PDLĐ1716057703 ngày 09/6/2017; PDLĐ1717061110 ngày 19/6/2017 và Hợp đồng tín dụng số 6437.18.831.2845593.TD ngày 16/5/2018, 01 Khế ước nhận nợ LD1814580662 ngày 25/5/2018 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q với Công ty Cổ phần D2 là hợp pháp.

8. Công nhận Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 102919.17.831.2845593.BĐ ngày 09/05/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 100818.17.831.2845593.BĐ ngày 09/05/2017 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 13070.18.831.2845593.BĐ ngày 16/05/2018 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q với Công ty Cổ phần D2 là hợp pháp.

9. Tuyên bố Hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất số 103193.17.831.2845593.BĐ ngày 09/05/2017 được ký kết giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q và Công ty Cổ phần D2 bị vô hiệu.

10. Buộc Công ty Cổ phần D2 phải thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q nợ gốc là 37.993.719.039 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 07/9/2022 là 22.971.406.581 đồng (trong đó: tiền lãi trong hạn là 22.967.781.673 đồng và tiền lãi quá hạn là 3.624.908 đồng). Công ty Cổ phần D2 phải tiếp tục thanh toán nợ lãi phát sinh theo qui định tại Hợp đồng tín dụng kể từ ngày 08 tháng 9 năm 2022 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

Nếu Công ty Cổ phần D2 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q có quyền đề nghị Cơ quan Thi hành án phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ:

- Toàn bộ các tài sản hình thành trong tương lai là tài sản gắn liền với đất là công trình xây dựng thuộc dự án Nhà máy sản xuất chế phẩm sinh học chiết xuất từ cá biển đang được hình thành, sẽ hình thành trong tương lai của Công ty Cổ phần D2 tại địa chỉ: Lô Đ KCN N – Khu A (theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 102919.17.831.2845593.BĐ ngày 09/05/2017).

- Máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất (theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 100818.17.831.2845593.BĐ ngày 09/05/2017).

- Dây chuyền sản xuất, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất như sau: Dây chuyền sản xuất phân bón hữu cơ 5-8 vạn tấn/năm; Xe Forklift 3 tấn (theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 13070.18.831.2845593.BĐ ngày 16/05/2018).

Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp nêu trên sẽ được thanh toán toàn bộ khoản nợ trong Hợp đồng tín dụng nêu trên. Nếu dư Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q sẽ trả lại cho bên thế chấp, nếu thiếu thì bên vay tiếp tục trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q số tiền thiếu.

11. Đình chỉ thực hiện Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất số 18/HĐ-TLQSDĐ ngày 25/11/2016 giữa Công ty Cổ phần K - Nhơn Hội với Công ty Cổ phần D2.

12. Buộc Công ty Cổ phần K phải hoàn trả cho Công ty Cổ phần D2 số tiền 4.024.587.069 đồng.

13. Buộc Công ty Cổ phần D2 tự tháo dỡ trả mặt bằng cho Công ty Cổ phần K - Nhơn Hội trong thời hạn 90 ngày, nếu quá thời hạn này thì Công ty Cổ phần K sẽ tự xử lý tài sản trên đất, mọi chi phí phát sinh thì Công ty Cổ phần D2 phải chịu.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/9/2022 ông Nguyễn Việt T kháng cáo bản án sơ thẩm.

Ngày 21/9/2022 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q kháng cáo bản án sơ thẩm.

Ngày 22/9/2022 Công ty Cổ phần D2 và ông Nguyễn Quang H, bà Nguyễn Thị H1 kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Việt T trình bày giữ nguyên đơn khởi kiện và đơn kháng cáo; người đại diện theo uỷ quyền của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q trình bày giữ nguyên kháng cáo:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn và ông T trình bày: hồ sơ vay vốn Ngân hàng ông T không có mặt và không ký (Biên bản cuộc họp ngày 24/4/2017), trong khi ông T là người giữ 40% vốn điều lệ của Công ty. Kết luận giám định chữ ký, chữ viết của ông T là bị giả mạo. Cuộc họp ngày 11/9/2018 ông T tham gia lần đầu tiên. Người ghi Biên bản là bà Cao Thị L1, bà Trương Thị H4 không được Toà án sơ thẩm triệu tập để làm rõ nội dung các Biên bản họp. bà H1 chuyển nhượng cổ phần cho ông Nguyễn Ngọc D1 nhưng Toà án sơ thẩm cũng không đưa ông Nguyễn Ngọc D1 vào tham gia tố tụng vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Toà án sơ thẩm không thu thập hồ sơ tín dụng và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q không cung cấp hồ sơ nên Toà án sơ thẩm không có cơ sở để đánh giá. Theo điều lệ Công ty phải có 65% người nắm giữ cổ phần tham gia biểu quyết các vấn đề vay vốn hay vấn đề khác tại Đại hội cổ đông mới đảm bảo. Tuy nhiên tại các buổi họp vay vốn Công ty không có mặt ông T, ông T không tham gia biểu quyết vì vậy việc vay vốn là trái pháp luật. ông T bán cổ phần cho H, H1 và H, H1 đã chuyển cho ông T 5.000.000.000 do đó cần cân đối số tiền này với số cổ phần tương đương coi như đã thực hiện xong. Do Toà án cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm về tố tụng, đề nghị cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm để giải quyết lại.

Người đại diện theo uỷ quyền của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q trình bày: không phải toàn bộ Hợp đồng vay vốn là chữ ký giả, đề nghị xem lại Kết luận giám định chỉ có một số nội dung là chữ ký giả, còn lại là thật. Phương án thẩm định là tài liệu mật của Ngân hàng nên không thể cung cấp cho nguyên đơn, Toà án sơ thẩm cũng không yêu cầu nên Ngân hàng không thể cung cấp tài liệu này. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm, công nhận Hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất là hợp pháp.

Người đại diện theo uỷ quyền của Công ty Cổ phần K trình bày: bản án sơ thẩm tuyên về thời gian giao trả mặt bằng là 90 ngày tôi thấy đảm bảo, về thời hạn thuê đất chưa hết nên chúng tôi tiếp tục thuê.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: kháng cáo của ông Nguyễn Việt T, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q, Công ty Cổ phần D2 và ông Nguyễn Quang H, bà Nguyễn Thị H1 là trong thời hạn luật định.

Về nội dung vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm có thiếu sót, vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự như sau:

- Bản án sơ thẩm phát hành có nội dung trái ngược với nội dung khi Thẩm phán tuyên án: mục [8] phần quyết định của bản án sơ thẩm ghi công nhận Hợp đồng thế chấp tài sản... giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q với Công ty Cổ phần D2 là hợp pháp. Tuy nhiên khi tuyên án tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán tuyên: “Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai ngày 09/5/2017 là vô hiệu” – HĐ 102919.17.

- Cấp sơ thẩm không đưa bà Cao Thị L1, Trương Thị H4 vào tham gia tố tụng. Để vay 02 khoản tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q, Công ty Cổ phần D2 phải có Biên bản họp Hội đồng quản trị:

Biên bản ngày 24/4/2017, bà Cao Thị L1 là thư ký cuộc họp vắng mặt nhưng lại có chữ ký của bà Cao Thị Lê. Biên bản ngày 16/2/2018, bà Trương Thị H4 là thư ký, Biên bản này đã có kết luận giám định là chữ ký mang tên Nguyễn Việt T “*Không phải là chữ ký của ông T*”.

Các biên bản này có ý nghĩa đối với việc xác định nội dung Hợp đồng vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q.

- Cấp sơ thẩm không đưa ông Nguyễn Ngọc D1 và ông Đặng Chí C1 vào tham gia tố tụng. Hai người này liên quan đến chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần D2.

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q chưa cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án theo Quyết định số 2215 ngày 09/3/2022 và số 2698 ngày 18/4/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

Việc thu thập chứng cứ và chứng minh chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ qui định tại Điều 310 BLTTDS năm 2015. Hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Vì vậy, không xét các kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Việt T; kháng cáo của Công ty Cổ phần D2 và vợ chồng ông Nguyễn Quang H, bà Nguyễn Thị H1; kháng cáo của Ngân hàng TMCP Q.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự và của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số: 54/HDCNCP/RPVN được ký kết năm 2018 giữa bà Nguyễn Thị H1 với ông Nguyễn Ngọc D1, có xác nhận của Công ty Cổ phần D2 thể hiện nội dung: bà Nguyễn Thị H1 (bên bán) và ông Nguyễn Ngọc D1 (bên mua) thoả thuận. bà Nguyễn Thị H1 đang sở hữu 500.000 cổ phần trong Công ty Cổ phần D2, chiếm tỷ lệ 10% vốn điều lệ Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107498182 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 29/6/2016. Vào thời điểm ký kết Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần vốn điều lệ Công ty là 50.000.000.000đ. Theo yêu cầu của bên bán, bên mua đồng ý không kiểm tra và đánh giá tài sản Công ty Cổ phần D2 và đồng ý nhận chuyển nhượng 250.000 cổ phần chiếm 5% vốn điều lệ nói trên với giá 12.000.000.000 VNĐ (mười hai tỷ đồng). Đợt 1 bên mua thanh toán cho bên bán số tiền 4.800.000.000đ tương đương 100.000 cổ phần, chiếm 2% vốn điều lệ; đợt 2 bên mua thanh toán cho bên bán số tiền 7.200.000.000đ tương đương 150.000 cổ phần, chiếm 3% vốn điều lệ...

Tại Giấy biên nhận tiền đề ngày 04/9/2018 giữa ông Nguyễn Ngọc D1 và bà Nguyễn Thị H1, thể hiện nội dung: bên giao tiền Nguyễn Ngọc D1) và bên nhận tiền Nguyễn Thị H1). Hai bên cùng tiến hành giao nhận số tiền 3.200.000.000đ về việc thanh toán đợt 2 chuyển nhượng 3% cổ phần trong Công ty Cổ phần D2. Tại Giấy biên nhận tiền đề ngày 28/8/2018 giữa ông Nguyễn Ngọc D1 và bà Nguyễn Thị H1, thể hiện nội dung: bên giao tiền Nguyễn Ngọc D1) và bên nhận tiền Nguyễn Thị H1). Hai bên cùng tiến hành giao nhận số tiền 4.000.000.000đ về việc thanh toán đợt 1 chuyển nhượng 3% cổ phần trong Công ty Cổ phần D2.

Đối chiếu với Biên bản thỏa thuận số 01/2019/BBTT ngày 25/01/2019 giữa ông Nguyễn Việt T với ông Nguyễn Quang H và bà Nguyễn Thị H1; Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 01-2019/HĐCN/NVT-NQH ngày 25/01/2019; Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 02a-2019/HĐCN ngày 25/01/2019 giữa ông Nguyễn Quang H, bà Nguyễn Thị H1 cho ông Nguyễn Việt T thấy rằng: Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số: 54/HDCNCP/RPVN được ký kết năm 2018 giữa bà Nguyễn Thị H1 với ông Nguyễn Ngọc D1 được thực hiện trước. Tuy nhiên, sau đó bà H1 lại tiếp tục chuyển nhượng cổ phần của mình cho ông Nguyễn Việt T vào năm 2019. Nội dung này không được Toà án cấp sơ thẩm điều tra xác minh, thu thập chứng cứ làm rõ việc chuyển nhượng cổ phần giữa bà H1 với ông D1? số cổ phần của bà H1 còn lại trong Công ty Cổ phần D2 là bao nhiêu? Việc giao nhận tiền giữa hai bên như thế nào? đồng thời, không đưa ông Nguyễn Ngọc D1 vào tham gia tố tụng để ông D1 có ý kiến là bỏ sót người tham gia tố tụng, giải quyết vụ án không triệt để.

[2] Tại Biên bản họp Hội đồng quản trị số 06/2017/BB-RP ngày 24/4/2017 của Công ty Cổ phần D2 v/v phát hành LC tại Ngân hàng M thể hiện bà Cao Thị L1 là thư ký cuộc họp vắng mặt, nhưng lại có chữ ký của bà L1 trong Biên bản. Biên bản họp Hội đồng quản trị số 06/2017/BB-RP ngày 16/2/2018 của Công ty Cổ phần D2 thể hiện bà Trương Thị H4 là thư ký cuộc họp, Biên bản này đã có kết luận giám định chữ ký mang tên Nguyễn Việt T trên tài liệu giám định với chữ ký đứng tên Nguyễn Việt T trên tài liệu mẫu so sánh không phải do cùng một người ký ra. Toà án cấp sơ thẩm khi giải quyết vụ án không đưa bà Cao Thị L1, bà Trương Thị H4

vào tham gia tố tụng để làm rõ chữ ký của bà L1 tại Biên bản là thật hay giả mạo? Nội dung cuộc họp được thư ký ghi có đúng bản chất không? Cuộc họp ngày 16/02/2018 có thật hay hợp thức hoá để vay vốn Ngân hàng. Từ đó xác định trách nhiệm của các bên trong việc vay vốn, thế chất tài sản tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q.

[3] Công ty Cổ phần D2 vay, thế chấp tài sản tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập tài liệu, chứng cứ liên quan đến các Hợp đồng tín dụng để làm căn cứ xem xét giải quyết vụ án.

[4] Với những nội dung được phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng mà cấp phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Do đó cần huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Không xem xét kháng cáo của ông Nguyễn Việt T, Công ty Cổ phần D2, vợ chồng ông Nguyễn Quang H, bà Nguyễn Thị H1 và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q.

[5] Án phí sơ thẩm sẽ được giải quyết khi xét xử sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm: trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông Nguyễn Việt T, Công ty Cổ phần D2, vợ chồng ông Nguyễn Quang H, bà Nguyễn Thị H1 và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Huỷ toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2021/KDTM-ST ngày 08 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí sơ thẩm sẽ được giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm: trả lại cho ông Nguyễn Việt T 2.000.000đ, Công ty Cổ phần D2 2.000.000đ, vợ chồng ông Nguyễn Quang H, bà Nguyễn Thị H1 2.000.000đ và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q 2.000.000đ theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000212 ngày 07/10/2022, số 0000209 ngày 05/10/2022, số 0000199 ngày 30/9/2022 đều của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tiến

Nguyễn Cường

Trần Quốc Cường